



GRAMMAR

I. Present Simple for facts

1. Cách dùng:

We can use the **Present Simple** to talk about things that we consider as facts (such as likes and dislikes), or are true for a long time.

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	We go to school everyday. (Tôi đi học mỗi ngày)
Dùng để diễn tả thói quen hoặc sở thích: like, love, enjoy, hate,....	- I like pop music. (Tôi thích nhạc pop) - She doesn't like listening to rock. (Cô ấy không thích nhạc rock)
Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật.	This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần)
Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên.	The earth moves around the Sun (Trái đất xoay quanh mặt trời)
Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,...	The train leaves at 8 am tomorrow (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

2. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (*she, he, it, danh từ số ít*) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Thêm "s" vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work – works	Read – reads
		Love – loves	See – sees
Thêm "es" vào các động từ kết thúc bằng "ch,sh,x,s,z,o"	Ví dụ:	Miss – misses	Watch – watches
		Mix – mixes	Go – goes
Đối với động từ tận cùng bằng "y" + Nếu trước "y" là một nguyên âm (u,e,o,a,i) ta nguyên "y + s" + Nếu trước "y" là một phụ âm ta đổi "y" thành "i + es"	Ví dụ:	Play – plays	Fly – flies
		Buy – buys	Cry – cries
		Pay – pays	Fry – fries

II. Prepositions of time

Talk about the time, we often use the following prepositions: **in, on, at, before, after.**

Preposition	Use	Example
In (vào thời điểm)	-Trước ngày, tháng, năm, mùa, thập niên, thập kỉ. -Trước các buổi trong ngày (trừ at night). -Trước cụm từ cố định.	-in January: vào tháng 1 -in 2020: vào năm 2020 -in summer: vào mùa hè -in the 1990s vào những năm 1990 -in the morning/ afternoon/ evening: vào buổi sáng/ chiều/ tối -in time: đúng lúc, kịp lúc -in the end: cuối cùng
On (vào ngày, thời gian)	-Trước các ngày trong tuần, ngày tháng, ngày tháng năm. -Trước các ngày lễ. -Trong các cụm từ cố định.	-on Monday: vào ngày thứ 2 -on 15th March: vào ngày 15 tháng 3 -on 15th March 2020: vào ngày 15 tháng 3 năm 2020 -on Christmas Day: vào ngày lễ Giáng sinh -on time: đúng giờ, chính xác
At (vào dịp, vào thời điểm)	-Trước thời gian trong ngày. -Trước các dịp lễ. -Trong một số cụm từ cố định.	-at 9 o'clock: lúc 9 giờ đúng -at midnight: vào giữa đêm -at Christmas: vào dịp Giáng sinh -at the same time: cùng lúc -at the end of this year: cuối năm nay -at the beginning of this year: đầu năm nay -at the moment/ at the present: ngay bây giờ
Before (trước khi)	-Trước các cụm từ chỉ thời gian.	-before 10 am: trước 10 giờ sáng -before 2015: trước năm 2015 -before Christmas: trước Giáng sinh
After	-Trước các cụm từ chỉ	-after breakfast: sau bữa sáng

(sau khi)	thời gian	-after school: sau giờ học
-----------	-----------	----------------------------

III. Possessive adjectives

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu + N	Đại từ sở hữu
I	my	mine
You	your	yours
He	his	his
She	her	her
It	its	its
We	our	ours
You	your	yours
They	their	theirs

Chúng ta sử dụng tính từ sở hữu với danh từ

This is **my books**.

Her father is a teacher.